

Trường Cao Đẳng Công Thương TP.HCM
Phòng Quản Lý Đào Tạo

BẢNG GHI ĐIỂM QUÁ TRÌNH

Học Kỳ 2 - Năm Học 2022-2023

Môn học/Nhóm
 CBGD

Giáo dục quốc phòng và an ninh - Nhóm 14
Trương Xuân Hùng

Số tín chỉ: 5

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	BP. 1	BP. 2	BP. 3	BP. 4	BP. 5	ĐQT	Ghi chú
1	2122110092	Lâm Thái An	10/10/2004	CCQ2211C	7.5	6.1	4	8	8	7.1	
2	2122110495	Nguyễn Hoài An	08/04/2004	CCQ2211D	7.1	6.1	4	7.3	8	6.9	
3	2122110115	Thái Trường An	23/06/2004	CCQ2211C	4.8	5.8	5	7.3	8	6.6	
4	2122110103	Đình Quốc Anh	20/04/2004	CCQ2211C	4.1	8.2	5	8	8	7.0	
5	2122110441	Phạm Tuấn Anh	04/06/2001	CCQ2211C	4.5	4.8	5	6.3	8	6.1	
6	2122110135	Nguyễn Ngọc Ánh	19/07/2004	CCQ2211D	2.8	7.5	4	7	8	6.1	
7	2122110137	Lê Hoàng Ân	23/10/2004	CCQ2211D	6.8	7.5	4	9.3	8	7.6	
8	2122110152	Đoàn Vương Bảo	21/05/2004	CCQ2211D	4.1	5.8	4	6.7	8	6.2	
9	2122110128	Trần Gia Bảo	03/11/2004	CCQ2211D	5.5	6.5	6	8	8	7.1	
10	2122110107	Tạ Văn Chiến	14/08/2004	CCQ2211C	7.8	7.5	6	5	8	6.8	
11	2122110110	Nguyễn Quốc Cương	18/12/2004	CCQ2211C	5.8	5.8	6	8	10	7.7	
12	2122110119	Bùi Hữu Danh	19/06/2002	CCQ2211C	9.2	7.5	6	6	8	7.2	
13	2122110151	Nguyễn Thị Thùy Dung	29/05/2003	CCQ2211D	7.1	6.1	4	6	8	6.5	
14	2122110083	Nguyễn Thái Dự	11/12/2004	CCQ2211C	0	0	0	0	0	0.0	
15	2122110443	Nguyễn Quốc Dương	02/02/2003	CCQ2211D	0	0	0	0	0	0.0	
16	2122110444	Ngô Ngọc Thanh Đô	12/01/2004	CCQ2211D	4.1	6.8	4	8.3	8	6.8	
17	2122110150	Trần Tiên Đỗ	03/02/2004	CCQ2211D	6.5	7.1	4	8.7	8	7.3	
18	2122110082	Phạm Minh Đức	27/04/2004	CCQ2211C	0	0	0	0	0	0.0	
19	2122110122	Lê Thanh Hải	30/11/2004	CCQ2211D	5.8	6.1	4	7.7	8	6.8	
20	2122110142	Hà Thị Ngọc Hân	15/11/2004	CCQ2211D	7.1	5.8	4	7.3	10	7.4	
21	2122110146	Trần Ngọc Hiếu	20/07/2004	CCQ2211D	0	0	0	0	0	0.0	
22	2122110086	Nguyễn Thanh Hóa	24/09/2004	CCQ2211C	4.1	6.5	5	8.7	8	7.0	
23	2122110081	Cao Thị Mỹ Hoài	05/03/2004	CCQ2211C	4.8	7.8	4	9.7	8	7.4	
24	2122110442	Hồ Văn Hoàng	20/03/2004	CCQ2211C	8.8	7.2	6	7	8	7.4	
25	2122110600	Lê Ngọc Hoàng	20/08/2003	CCQ2211D	0	0	0	0	0	0.0	
26	2122240045	Nguyễn Đức Hoàng	03/02/2004	CCQ2211D	0	0	0	0	0	0.0	
27	2122110124	Trần Xuân Hoàng	17/02/2004	CCQ2211D	7.5	5.8	4	10	10	8.2	
28	2122110114	Huỳnh Công Hón	03/01/2004	CCQ2211C	0	0	0	0	0	0.0	
29	2122110149	Trần Ngọc Huy	25/08/2004	CCQ2211D	5.5	6.1	4	7.7	8	6.7	
30	2122110160	Trần Thanh Huy	28/10/2004	CCQ2211D	4.5	7.1	5	6.3	8	6.5	
31	2122110143	Võ Văn Huy	03/02/2004	CCQ2211D	6.5	6.8	4	9	8	7.3	
32	2122110104	Nguyễn Thị Ngọc Hương	16/10/2004	CCQ2211C	5.1	7.1	4	8.7	8	7.1	
33	2122110095	Hoàng Vũ Khang	16/02/2004	CCQ2211C	3.8	7.5	5	9	8	7.2	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	BP. 1	BP. 2	BP. 3	BP. 4	BP. 5	ĐQT	Ghi chú
34	2122110121	Trần Quốc	Khánh	28/06/2004	CCQ2211C	4.8	6.8	5	9	8	7.2	
35	2122110113	Hồ Nhật	Khiêm	20/07/2004	CCQ2211C	8.2	6.8	6	8.3	8	7.7	
36	2122110085	Nguyễn Đăng	Khoa	15/09/2004	CCQ2211C	8.2	6.8	4	9.3	8	7.7	
37	2122110089	Cao Sơn	Lâm	16/08/2000	CCQ2211C	5.1	6.1	6	9	8	7.3	
38	2122110157	Võ Minh	Lâm	15/07/2004	CCQ2211D	0	0	0	0	0	0.0	
39	2122110589	Danh Sa	Liêm	14/10/2004	CCQ2211D	7.1	7.8	4	6.7	8	6.9	
40	2122110147	Nguyễn Đình	Lợi	12/12/2004	CCQ2211D	4.8	5.1	4	8.3	8	6.6	
41	2122110087	Lê Văn	Lực	03/12/2003	CCQ2211C	6.1	6.1	4	7	10	7.2	
42	2122110091	Hà Văn	Mạnh	10/04/2004	CCQ2211C	6.5	5.5	5	8.7	8	7.2	
43	2122110138	Bùi Văn	Minh	26/11/2004	CCQ2211D	5.1	4.4	5	7.3	8	6.4	
44	2122110139	Lương Trọng	Nghĩa	20/03/2004	CCQ2211D	5.1	7.5	5	8.3	8	7.2	
45	2122110116	Đổng Thủy	Nghiệm	09/10/2004	CCQ2211C	4.8	7.5	4	8.3	8	7.0	
46	2122110120	Trần Thị Bảo	Ngọc	20/11/2004	CCQ2211C	0	0	0	0	0	0.0	
47	2122110090	Nguyễn Thái Thành	Nhân	22/09/2002	CCQ2211C	5.5	7.8	6	8	10	7.9	
48	2122110493	Nguyễn Hoàng	Nhật	22/10/2004	CCQ2211D	6.2	5.1	4	8.3	8	6.8	
49	2122110134	Nguyễn Trang	Nhi	11/03/2004	CCQ2211D	3.8	6.8	4	8.7	8	6.9	
50	2122110494	Lưu Gia	Phát	26/11/2004	CCQ2211D	5.1	7.5	5	8	8	7.1	
51	2122110155	Đỗ Đức	Phú	04/03/2004	CCQ2211D	6.5	6.1	4	8	8	6.9	
52	2122110130	Vũ Tuấn	Phú	16/12/2004	CCQ2211D	0	0	0	0	0	0.0	
53	2122110106	Mai Hữu	Phước	23/12/2004	CCQ2211C	4.1	6.1	5	8.7	8	6.9	
54	2122110109	Phạm Ngọc	Sang	21/10/2004	CCQ2211C	4.8	7.1	4	9	8	7.1	
55	2122110117	Vũ Thanh	Sang	10/11/2003	CCQ2211C	7.2	5.8	5	4	8	6.0	
56	2122110145	Nguyễn	Sao	29/06/2004	CCQ2211D	5.1	7.5	5	8	8	7.1	
57	2122110118	Vì Văn	Sứ	25/04/2003	CCQ2211C	6.8	5.5	6	8.7	8	7.4	
58	2122110141	Lê Thành	Tài	05/03/2004	CCQ2211D	0	0	0	0	0	0.0	
59	2122110100	Nguyễn Duy	Tân	22/08/2003	CCQ2211C	0	0	0	0	0	0.0	
60	2122110129	Nguyễn Đôn Vũ	Thạch	11/07/2004	CCQ2211D	4.1	6.1	4	7.7	8	6.5	
61	2122110144	Lê Chí	Thành	12/09/2004	CCQ2211D	4.5	7.8	5	8	8	7.0	
62	2122110140	Huỳnh Thanh	Thắng	27/09/2004	CCQ2211D	4.1	7.8	4	8.7	8	7.0	
63	2122110097	Lê Vĩnh	Thân	01/01/2004	CCQ2211C	4.5	6.1	5	8	8	6.8	
64	2122110127	Đỗ Quang Ngọc	Thiệp	17/05/2003	CCQ2211D	5.1	6.8	5	8.7	8	7.2	
65	2122110158	Dương Trung	Thức	09/06/2004	CCQ2211D	5.1	7.8	4	9.7	8	7.5	
66	2122110111	Đoàn Ngọc	Thương	24/09/2004	CCQ2211C	6.5	6.1	4	4	8	5.8	
67	2122110108	Đa Hồng	Tiến	12/11/2004	CCQ2211C	5.8	6.1	4	9.7	8	7.3	
68	2122110125	Nguyễn Thành	Tin	22/08/2004	CCQ2211D	6.8	8.5	4	8	8	7.3	
69	2122110105	Đinh Quốc	Toàn	22/06/2004	CCQ2211C	2.4	7.1	5	8.3	8	6.7	
70	2122110101	Võ Quốc	Trung	07/09/2004	CCQ2211C	6.8	5.5	6	4	8	6.0	
71	2122110096	Nguyễn Thanh	Tú	26/06/2004	CCQ2211C	7.1	7.5	5	7.7	10	7.9	
72	2122110154	Hồ Thái	Tuấn	13/01/2004	CCQ2211D	8.8	8.2	4	7	10	7.9	
73	2122110123	Phan Thanh	Tuấn	21/03/2004	CCQ2211D	5.1	4.1	4	9.7	8	6.9	
74	2122110098	Võ Đại	Vĩ	18/04/2004	CCQ2211C	5.1	5.1	5	9.3	10	7.7	
75	2122110084	Phan Văn	Việt	14/12/2004	CCQ2211C	8.8	8.5	6	9.7	8	8.4	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	BP. 1	BP. 2	BP. 3	BP. 4	BP. 5	ĐQT	Ghi chú
76	2122110161	Phạm Công Vinh	17/10/2003	CCQ2211D	6.5	5.5	4	9.7	8	7.3	
77	2122110112	Phạm Anh Vũ	01/10/2004	CCQ2211C	2.1	4.4	5	8.3	8	6.3	
78	2122110153	Hoàng Thạch Vỹ	28/07/2003	CCQ2211D	5.5	8.2	6	7.3	8	7.2	

Tp. HCM , ngày 28 tháng 03 năm 2023

GIẢNG VIÊN

Trương Xuân Hùng

Trường Cao Đẳng Công Thương TP.HCM
Phòng Quản Lý Đào Tạo

BẢNG GHI ĐIỂM MÔN HỌC - HỌC PHẦN

Học Kỳ 2 - Năm Học 2022-2023

Môn học/Nhóm
CBGD

Giáo dục quốc phòng và an ninh - Nhóm 14
Trương Xuân Hùng

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Điểm quá trình	Điểm thi	Điểm môn học/học phần
1	2122110092	Lâm Thái An	10/10/2004	CCQ2211C	7.1	6.6	6.8
2	2122110495	Nguyễn Hoài An	08/04/2004	CCQ2211D	6.9	7.2	7.1
3	2122110115	Thái Trường An	23/06/2004	CCQ2211C	6.6	6.8	6.7
4	2122110103	Đình Quốc Anh	20/04/2004	CCQ2211C	7.0	5.0	5.8
5	2122110441	Phạm Tuấn Anh	04/06/2001	CCQ2211C	6.1	5.6	5.8
6	2122110135	Nguyễn Ngọc Ánh	19/07/2004	CCQ2211D	6.1	6.0	6.0
7	2122110137	Lê Hoàng Ân	23/10/2004	CCQ2211D	7.6	6.6	7.0
8	2122110152	Đoàn Vương Bảo	21/05/2004	CCQ2211D	6.2	7.4	6.9
9	2122110128	Trần Gia Bảo	03/11/2004	CCQ2211D	7.1	4.4	5.5
10	2122110107	Tạ Văn Chiên	14/08/2004	CCQ2211C	6.8	6.4	6.5
11	2122110110	Nguyễn Quốc Cường	18/12/2004	CCQ2211C	7.7	5.8	6.5
12	2122110119	Bùi Hữu Danh	19/06/2002	CCQ2211C	7.2	7.2	7.2
13	2122110151	Nguyễn Thị Thùy Dung	29/05/2003	CCQ2211D	6.5	7.0	6.8
14	2122110083	Nguyễn Thái Dự	11/12/2004	CCQ2211C	0.0	0.0	0.0
15	2122110443	Nguyễn Quốc Dương	02/02/2003	CCQ2211D	0.0	0.0	0.0
16	2122110444	Ngô Ngọc Thanh Đô	12/01/2004	CCQ2211D	6.8	7.4	7.2
17	2122110150	Trần Tiến Đỗ	03/02/2004	CCQ2211D	7.3	6.0	6.5
18	2122110082	Phạm Minh Đức	27/04/2004	CCQ2211C	0.0	0.0	0.0
19	2122110122	Lê Thanh Hải	30/11/2004	CCQ2211D	6.8	6.2	6.4
20	2122110142	Hà Thị Ngọc Hân	15/11/2004	CCQ2211D	7.4	5.8	6.4
21	2122110146	Trần Ngọc Hiếu	20/07/2004	CCQ2211D	0.0	0.0	0.0
22	2122110086	Nguyễn Thanh Hóa	24/09/2004	CCQ2211C	7.0	5.8	6.3
23	2122110081	Cao Thị Mỹ Hoài	05/03/2004	CCQ2211C	7.4	7.0	7.2
24	2122110442	Hồ Văn Hoàng	20/03/2004	CCQ2211C	7.4	7.2	7.3
25	2122110600	Lê Ngọc Hoàng	20/08/2003	CCQ2211D	0.0	0.0	0.0
26	2122240045	Nguyễn Đức Hoàng	03/02/2004	CCQ2211D	0.0	0.0	0.0
27	2122110124	Trần Xuân Hoàng	17/02/2004	CCQ2211D	8.2	5.0	6.3
28	2122110114	Huỳnh Công Hón	03/01/2004	CCQ2211C	0.0	0.0	0.0
29	2122110149	Trần Ngọc Huy	25/08/2004	CCQ2211D	6.7	7.4	7.1
30	2122110160	Trần Thanh Huy	28/10/2004	CCQ2211D	6.5	6.4	6.4
31	2122110143	Võ Văn Huy	03/02/2004	CCQ2211D	7.3	7.6	7.5
32	2122110104	Nguyễn Thị Ngọc Hương	16/10/2004	CCQ2211C	7.1	7.2	7.2
33	2122110095	Hoàng Vũ Khang	16/02/2004	CCQ2211C	7.2	6.0	6.5

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Điểm quá trình	Điểm thi	Điểm môn học/học phần
34	2122110121	Trần Quốc	Khánh	28/06/2004	CCQ2211C	7.2	5.6	6.3
35	2122110113	Hồ Nhật	Khiêm	20/07/2004	CCQ2211C	7.7	7.2	7.4
36	2122110085	Nguyễn Đăng	Khoa	15/09/2004	CCQ2211C	7.7	6.0	6.7
37	2122110089	Cao Sơn	Lâm	16/08/2000	CCQ2211C	7.3	5.0	5.9
38	2122110157	Võ Minh	Lâm	15/07/2004	CCQ2211D	0.0	0.0	0.0
39	2122110589	Danh Sa	Liêm	14/10/2004	CCQ2211D	6.9	7.4	7.2
40	2122110147	Nguyễn Đình	Lợi	12/12/2004	CCQ2211D	6.6	5.6	6.0
41	2122110087	Lê Văn	Lực	03/12/2003	CCQ2211C	7.2	4.8	5.7
42	2122110091	Hà Văn	Mạnh	10/04/2004	CCQ2211C	7.2	7.4	7.3
43	2122110138	Bùi Văn	Minh	26/11/2004	CCQ2211D	6.4	6.6	6.5
44	2122110139	Lương Trọng	Nghĩa	20/03/2004	CCQ2211D	7.2	6.6	6.8
45	2122110116	Đổng Thúy	Nghiêm	09/10/2004	CCQ2211C	7.0	7.2	7.1
46	2122110120	Trần Thị Bảo	Ngọc	20/11/2004	CCQ2211C	0.0	0.0	0.0
47	2122110090	Nguyễn Thái Thành	Nhân	22/09/2002	CCQ2211C	7.9	6.6	7.1
48	2122110493	Nguyễn Hoàng	Nhật	22/10/2004	CCQ2211D	6.8	6.6	6.7
49	2122110134	Nguyễn Trang	Nhi	11/03/2004	CCQ2211D	6.9	7.0	6.9
50	2122110494	Lưu Gia	Phát	26/11/2004	CCQ2211D	7.1	6.0	6.4
51	2122110155	Đỗ Đức	Phú	04/03/2004	CCQ2211D	6.9	6.8	6.9
52	2122110130	Vũ Tuấn	Phú	16/12/2004	CCQ2211D	0.0	0.0	0.0
53	2122110106	Mai Hữu	Phước	23/12/2004	CCQ2211C	6.9	6.2	6.5
54	2122110109	Phạm Ngọc	Sang	21/10/2004	CCQ2211C	7.1	7.2	7.2
55	2122110117	Vũ Thanh	Sang	10/11/2003	CCQ2211C	6.0	7.6	7.0
56	2122110145	Nguyễn	Sao	29/06/2004	CCQ2211D	7.1	6.2	6.6
57	2122110118	Vì Văn	Sứ	25/04/2003	CCQ2211C	7.4	5.4	6.2
58	2122110141	Lê Thành	Tài	05/03/2004	CCQ2211D	0.0	0.0	0.0
59	2122110100	Nguyễn Duy	Tân	22/08/2003	CCQ2211C	0.0	0.0	0.0
60	2122110129	Nguyễn Đôn Vũ	Thạch	11/07/2004	CCQ2211D	6.5	6.8	6.7
61	2122110144	Lê Chí	Thành	12/09/2004	CCQ2211D	7.0	7.0	7.0
62	2122110140	Huỳnh Thanh	Thắng	27/09/2004	CCQ2211D	7.0	8.0	7.6
63	2122110097	Lê Vĩnh	Thân	01/01/2004	CCQ2211C	6.8	4.4	5.4
64	2122110127	Đỗ Quang Ngọc	Thiệp	17/05/2003	CCQ2211D	7.2	4.8	5.8
65	2122110158	Dương Trung	Thức	09/06/2004	CCQ2211D	7.5	6.4	6.8
66	2122110111	Đoàn Ngọc	Thương	24/09/2004	CCQ2211C	5.8	6.8	6.4
67	2122110108	Đa Hồng	Tiến	12/11/2004	CCQ2211C	7.3	4.0	5.3
68	2122110125	Nguyễn Thành	Tin	22/08/2004	CCQ2211D	7.3	6.8	7.0
69	2122110105	Đình Quốc	Toàn	22/06/2004	CCQ2211C	6.7	6.4	6.5
70	2122110101	Võ Quốc	Trung	07/09/2004	CCQ2211C	6.0	6.0	6.0
71	2122110096	Nguyễn Thanh	Tú	26/06/2004	CCQ2211C	7.9	5.4	6.4
72	2122110154	Hồ Thái	Tuấn	13/01/2004	CCQ2211D	7.9	7.8	7.8
73	2122110123	Phan Thanh	Tuấn	21/03/2004	CCQ2211D	6.9	6.6	6.7
74	2122110098	Võ Đại	Vĩ	18/04/2004	CCQ2211C	7.7	5.8	6.6
75	2122110084	Phan Văn	Việt	14/12/2004	CCQ2211C	8.4	7.0	7.6

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Điểm quá trình	Điểm thi	Điểm môn học/học phần
76	2122110161	Phạm Công Vinh	17/10/2003	CCQ2211D	7.3	7.2	7.3
77	2122110112	Phạm Anh Vũ	01/10/2004	CCQ2211C	6.3	7.2	6.8
78	2122110153	Hoàng Thạch Vỹ	28/07/2003	CCQ2211D	7.2	5.8	6.4

Tp. HCM , ngày 28 tháng 03 năm 2023